



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRSR EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3

Laboratory: National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3)

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3

Organization: National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3)

Số hiệu/Code: VILAS 116

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Sinh, Hóa

Field: Biological, Chemical

Người quản lý Lê Hoàng Lâm

Laboratory manager: Le Hoang Lam

Hiệu lực công nhận/
Period of validation: Kể từ ngày / /2026 đến ngày 25/05/2030

Địa chỉ/ Address: 1105 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
1105 Le Hong Phong street, Nam Nha Trang ward, Khanh Hoa province

Địa điểm/Location: 1105 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
1105 Le Hong Phong street, Nam Nha Trang ward, Khanh Hoa province

Điện thoại/ Tel: (084) 258.3884543 - 3888248

E-mail: aithihuynh@gmail.com;tuan.naf3@gmail.com

Website: www.nafiqpm3.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRSR EXPANSION***VILAS 116****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước sản xuất chế biến <i>Domestic water, bottled water, ice, processing water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> hoặc <i>Staphylococci</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus or Staphylococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		(b) SMEWW 9213B:2023

Ghi chú/Note:

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải /*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- (b) Phép thử mở rộng/ *Expansion tests* (07.2026/July 2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRSR EXPANSION

VILAS 116

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nông sản <i>Agriculture products</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	(b) 05.2b-CL3/ ST.PP.29 (2024)
2.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản <i>Meat and meat products, fishery and fishery products, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content</i> <i>ICP-MS method</i>	As: 0,10 mg/kg (a) Pb: 0,05 mg/kg (a) Cd: 0,025 mg/kg (a) Hg: 0,05 mg/kg (a)	05.2b-CL3/ ST.PP.15 (2024)
3.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Florfenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Florfenicol content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	(b) 05.2b-CL3/ ST.PP.30 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRSR EXPANSION

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat, meat products, fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamides Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides content:</i> - Sulfadiazine - Sulfathiazole - Sulfamerazine - Sulfamethazine - Sulfamethoxypyridazine - Sulfachloropyridazine (a) - Sulfadoxine - Sulfamethoxazole (a) - Sulfadimethoxine - Sulfachinoxaline - Sulfamethizole - Sulfamonomethoxine - Sulfamoxole - Sulfapyridine - Sulfisoxazole <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	05.2b-CL3/ ST.PP.07 (2024)

Ghi chú/Note:

-CL3/ST.PP.....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Developed laboratory method*
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số: 1078/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 04 năm 2025/ *Update tests for accreditation decision number 1078/QĐ-VPCNCL dated 28/04/2025*
- (b) Phép thử mở rộng/ *Expansion tests (07.2026/July 2026)*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

